

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH            | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4 - 5        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng Cân đối kế toán                 | 6 - 7        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 8            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ           | 9            |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính    | 10 - 35      |





## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

### BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/7/2010, thay đổi các lần và lần thứ 7 ngày 22/7/2022 về việc thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện pháp luật.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4100258955 thay đổi lần thứ 7 ngày 22/7/2022 là: 124.108.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai tư tỷ, một trăm linh tám triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UPCoM với mã BDW.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

#### BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Châu

Ông Lê Tiến Dũng

Ông Lê Thanh Cường

Ông Phan Đình Tân

Bà Ngô Thị Hồng Vân

##### Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ủy viên Hội đồng Quản trị

##### Ban Kiểm soát

Bà Trần Nguyễn Hạnh Lan

Bà Huỳnh Thị Giao

Ông Hà Phú Cường

##### Chức vụ

Trưởng Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

##### Ban Giám đốc

Ông Lê Tiến Dũng

Ông Lê Thanh Cường

Ông Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn

##### Chức vụ

Giám đốc

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

### BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban điều hành,



Nguyễn Văn Châu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bình Định, ngày 19 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY  
KIỂM TOÁN  
CPA VIETNAM



Số: 78/2024/BCKT/CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định lập ngày 19 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban điều hành**

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

01/02/2024  
G T  
H  
T C  
N E  
A

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh 5.14 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2023. Quyết định cuối cùng về việc phân phối lợi nhuận này sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



A blue signature of Nguyễn Thị Tiên.

---

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2024

---

**Nguyễn Thị Tiên****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| TÀI SẢN                                              | MS         | TM         | 31/12/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
|------------------------------------------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+130+140+150) | <b>100</b> |            | <b>92.495.075.039</b>  | <b>79.154.958.591</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>57.280.539.872</b>  | <b>49.531.808.172</b>  |
| 1. Tiền                                              | 111        |            | 10.180.539.872         | 9.531.808.172          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |            | 47.100.000.000         | 40.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |            | <b>18.864.182.837</b>  | <b>14.054.536.570</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        | 5.2        | 15.053.954.967         | 12.601.524.698         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        |            | 2.635.479.000          | 331.672.430            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                            | 136        | 5.3        | 1.878.436.074          | 1.796.987.477          |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi               | 137        | 5.4        | (703.687.204)          | (675.648.035)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>5.5</b> | <b>14.646.567.428</b>  | <b>13.773.785.160</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |            | 14.646.567.428         | 13.773.785.160         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |            | <b>1.703.784.902</b>   | <b>1.794.828.689</b>   |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |            | 686.730.354            | 414.552.589            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 153        | 5.11       | 1.017.054.548          | 1.380.276.100          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+260)  | <b>200</b> |            | <b>378.692.977.392</b> | <b>352.801.397.136</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |            | <b>421.164.361</b>     | <b>147.183.361</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                             | 216        | 5.3        | 421.164.361            | 147.183.361            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |            | <b>342.709.149.746</b> | <b>329.375.725.013</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | 5.6        | 342.522.597.895        | 329.375.725.013        |
| - Nguyên giá                                         | 222        |            | 904.433.907.324        | 849.063.941.101        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 223        |            | (561.911.309.429)      | (519.688.216.088)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | 5.7        | 186.551.851            | -                      |
| - Nguyên giá                                         | 228        |            | 1.010.436.800          | 801.436.800            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 229        |            | (823.884.949)          | (801.436.800)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>240</b> |            | <b>15.616.535.984</b>  | <b>7.505.109.021</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 242        | 5.8        | 15.616.535.984         | 7.505.109.021          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |            | <b>19.946.127.301</b>  | <b>15.773.379.741</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | 5.9        | 19.946.127.301         | 15.773.379.741         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>               | <b>270</b> |            | <b>471.188.052.431</b> | <b>431.956.355.727</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

|                                                | MS         | TM          | 31/12/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>233.647.134.912</b> | <b>227.186.698.391</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>117.539.000.022</b> | <b>92.394.150.501</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.10        | 23.156.528.239         | 9.743.391.836          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 149.473.493            | 60.605.101             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.11        | 3.595.604.373          | 3.397.441.321          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 13.833.492.903         | 12.938.136.949         |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.12        | 18.580.106.639         | 15.311.925.719         |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 5.13        | 17.867.038.000         | 16.620.337.000         |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 40.356.756.375         | 34.322.312.575         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>116.108.134.890</b> | <b>134.792.547.890</b> |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 5.12        | 69.271.538.569         | 70.338.738.569         |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 5.13        | 46.836.596.321         | 64.453.809.321         |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>        | <b>400</b> |             | <b>237.540.917.519</b> | <b>204.769.657.336</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.14</b> | <b>190.574.326.197</b> | <b>173.802.993.014</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 124.108.000.000        | 124.108.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 124.108.000.000        | 124.108.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 19.875.441.368         | 15.373.342.368         |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 46.590.884.829         | 34.321.650.646         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 32.460.030.646         | 16.309.295.739         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 14.130.854.183         | 18.012.354.907         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>46.966.591.322</b>  | <b>30.966.664.322</b>  |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        | 5.15        | 46.966.591.322         | 30.966.664.322         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>471.188.052.431</b> | <b>431.956.355.727</b> |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung

Bình Định, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| CHỈ TIÊU                                                                   | MS        | TM         | Năm 2023               | Năm 2022               |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|------------------------|------------------------|
|                                                                            |           |            | VND                    | VND                    |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 01        | 6.1        | 273.079.975.249        | 260.776.674.925        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                            | 02        | 6.1        | 34.684.159             | 21.744.544             |
| 3. <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                     | <b>10</b> | <b>6.1</b> | <b>273.045.291.090</b> | <b>260.754.930.381</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                        | 11        | 6.2        | 163.898.119.787        | 149.758.218.928        |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | <b>20</b> |            | <b>109.147.171.303</b> | <b>110.996.711.453</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                           | 21        | 6.3        | 1.627.491.525          | 1.164.550.821          |
| 7. Chi phí tài chính                                                       | 22        | 6.4        | 2.948.069.098          | 3.788.520.282          |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                  | 23        |            | 2.948.069.098          | 3.788.520.282          |
| 8. Chi phí bán hàng                                                        | 25        | 6.5        | 30.799.252.873         | 28.291.533.759         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                            | 26        | 6.5        | 22.944.148.604         | 24.248.752.789         |
| 10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b> | <b>30</b> |            | <b>54.083.192.253</b>  | <b>55.832.455.444</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                                          | 31        | 6.6        | 3.557.470.344          | 2.044.995.113          |
| 12. Chi phí khác                                                           | 32        | 6.6        | 1.252.394.405          | 1.031.526.898          |
| 13. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> | <b>6.6</b> | <b>2.305.075.939</b>   | <b>1.013.468.215</b>   |
| 14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |            | <b>56.388.268.192</b>  | <b>56.845.923.659</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                            | 51        | 6.8        | 11.367.279.009         | 11.436.970.332         |
| 16. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>             | <b>60</b> |            | <b>45.020.989.183</b>  | <b>45.408.953.327</b>  |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                               | 70        | 6.9        | 2.401,35               | 2.567,23               |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Bình Định, ngày 19 tháng 02 năm 2024  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| CHỈ TIÊU                                                          | MS        | TM         | Năm 2023                | Năm 2022                |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                   |           |            | VND                     | VND                     |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |            |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        |            | 286.099.618.546         | 273.269.508.487         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ            | 02        |            | (123.401.051.180)       | (113.905.168.669)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        |            | (50.624.689.368)        | (49.752.702.734)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                           | 04        |            | (2.948.069.098)         | (3.788.520.282)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp                        | 05        |            | (11.329.282.679)        | (10.344.307.577)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        |            | 57.884.432.933          | 48.201.031.366          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        |            | (72.892.391.930)        | (65.664.296.491)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> |            | <b>82.788.567.224</b>   | <b>78.015.544.100</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |           |            |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        |            | (49.129.873.799)        | (43.076.496.407)        |
| 2. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                | 27        |            | 1.627.491.525           | 1.164.550.821           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> |            | <b>(47.502.382.274)</b> | <b>(41.911.945.586)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |            |                         |                         |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                           | 33        |            | -                       | 7.474.415.000           |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                        | 34        |            | (16.370.512.000)        | (22.165.550.000)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        |            | (11.166.941.250)        | (9.307.691.500)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> |            | <b>(27.537.453.250)</b> | <b>(23.998.826.500)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)</b>                 | <b>50</b> |            | <b>7.748.731.700</b>    | <b>12.104.772.014</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                           | <b>60</b> |            | <b>49.531.808.172</b>   | <b>37.427.036.158</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60)</b>                  | <b>70</b> | <b>5.1</b> | <b>57.280.539.872</b>   | <b>49.531.808.172</b>   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 19 tháng 02 năm 2024  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Thị Phương Trà

Đặng Hoàng Trung

Nguyễn Văn Châu





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/7/2010, thay đổi các lần và lần thứ 7 ngày 22/7/2022 về việc thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện pháp luật.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258955 thay đổi lần thứ 7 ngày 22/7/2022 là: 124.108.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai tư tỷ, một trăm linh tám triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn UPCoM với mã BDW.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Số lượng người lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 362 (tại ngày 31/12/2022 là 358).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (chi tiết: mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### **1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

| <b>Đơn vị trực thuộc</b> | <b>Hoạt động chính</b>           |
|--------------------------|----------------------------------|
| Xí nghiệp cấp nước số 1  | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |
| Xí nghiệp cấp nước số 2  | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |

### **1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

## **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

#### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Công ty không trích lập là do không có giảm giá hàng tồn kho.

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

|                                 | <b>Số năm</b> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 30       |
| Máy móc, thiết bị               | 03 - 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10       |
| Tài sản cố định khác            | 04 - 05       |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là từ 2 đến 3 năm.

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và phí quản lý, giá trị đồng hồ lắp đặt và thay thế, chi phí thuê đất, chi phí xin cấp phép khai thác nước dưới đất, ....

Chi phí lãi vay và phí quản lý dự án ADB phát sinh trong năm được Công ty trả vào tháng 1, tháng 6 hàng năm và được phân bổ đều cho 6 tháng mỗi lần phát sinh.

Giá trị đồng hồ xuất lắp đặt, thay thế được Công ty phân bổ đều trong vòng 12 quý bắt đầu từ quý phát sinh.

Tiền thuê đất được Công ty phân bổ theo thời gian thuê. Chi phí lập hồ sơ, cấp phép khai thác nước dưới đất được phân bổ theo thời gian được cấp phép. Các chi phí còn lại được phân bổ 03 năm theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí tư vấn, chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu bán nước sạch***

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

##### ***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương đương với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương đương với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### **Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm bao gồm giá vốn bán nước sạch và giá vốn của hoạt động dịch vụ xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và Công ty hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Bình Định, Việt Nam. Do đó, Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                       | 17.930.422            | 20.067.589            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 10.162.609.450        | 9.511.740.583         |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 47.100.000.000        | 40.000.000.000        |
| <b>Tổng</b>                    | <b>57.280.539.872</b> | <b>49.531.808.172</b> |

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định và Chi nhánh Phú Tài với lãi suất từ 1,9%/năm đến 3,75%/năm.

**5.2 Phải thu khách hàng**

|                                         | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> |                       |                       |
| Phải thu tiền nước từ các khách hàng    | 13.712.688.340        | 12.073.172.543        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác      | 1.341.266.627         | 528.352.155           |
| <b>Tổng</b>                             | <b>15.053.954.967</b> | <b>12.601.524.698</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.3 Các khoản phải thu khác**

|                                                                     | 31/12/2023           |                 | 01/01/2023           |                 |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                                                     | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                     | <b>1.878.436.074</b> | <b>-</b>        | <b>1.796.987.477</b> | <b>-</b>        |
| - Cầm cổ, ký quỹ, ký cược                                           | 31.099.000           | -               | -                    | -               |
| - Phải thu khác                                                     | 1.847.337.074        | -               | 1.796.987.477        | -               |
| + Tạm ứng vật tư sản xuất kinh doanh                                | 1.820.200.755        | -               | 1.768.725.197        | -               |
| <i>Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư</i>                                     | <i>737.259.557</i>   | <i>-</i>        | <i>549.621.754</i>   | <i>-</i>        |
| <i>Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư</i>                                      | <i>625.628.736</i>   | <i>-</i>        | <i>606.078.003</i>   | <i>-</i>        |
| <i>Võ Văn Đức-Vật tư</i>                                            | <i>258.199.850</i>   | <i>-</i>        | <i>407.794.789</i>   | <i>-</i>        |
| <i>Đối tượng khác-Vật tư</i>                                        | <i>199.112.612</i>   | <i>-</i>        | <i>205.230.651</i>   | <i>-</i>        |
| + Đối tượng khác                                                    | 27.136.319           | -               | 28.262.280           | -               |
| <b>Dài hạn</b>                                                      | <b>421.164.361</b>   | <b>-</b>        | <b>147.183.361</b>   | <b>-</b>        |
| - Phải thu khác                                                     | 421.164.361          | -               | 147.183.361          | -               |
| <i>Ban quản lý dự án cấp nước và<br/>vệ sinh thành phố Quy Nhơn</i> | <i>421.164.361</i>   | <i>-</i>        | <i>147.183.361</i>   | <i>-</i>        |
| <b>Tổng</b>                                                         | <b>2.299.600.435</b> | <b>-</b>        | <b>1.944.170.838</b> | <b>-</b>        |

**5.4 Nợ xấu**

|                                                      | 31/12/2023         |                                  | 01/01/2023         |                                  |
|------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|
|                                                      | Giá gốc<br>VND     | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND     | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND |
| <b>Các khoản phải thu khó đòi</b>                    |                    |                                  |                    |                                  |
| Tiền nước không thu hồi được của khách hàng          | 332.797.950        | -                                | 308.810.098        | -                                |
| Tiền công trình - Ban QLDA Giao thông tỉnh Bình Định | 330.482.000        | -                                | 330.482.000        | -                                |
| Tiền công trình - Các đối tượng khác                 | 40.407.254         | -                                | 36.355.937         | -                                |
| <b>Tổng</b>                                          | <b>703.687.204</b> | <b>-</b>                         | <b>675.648.035</b> | <b>-</b>                         |

Các khoản công nợ khó đòi đều quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên.

**5.5 Hàng tồn kho**

|                                     | 31/12/2023            |                 | 01/01/2023            |                 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 14.292.487.731        | -               | 13.453.635.162        | -               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 312.114.206           | -               | 320.149.998           | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 41.965.491            | -               | -                     | -               |
| <b>Tổng</b>                         | <b>14.646.567.428</b> | <b>-</b>        | <b>13.773.785.160</b> | <b>-</b>        |



CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn,  
tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Mẫu số B09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

| Đơn vị tính: VNĐ     |                          |                     |                                     |                              |               |                 |                 |
|----------------------|--------------------------|---------------------|-------------------------------------|------------------------------|---------------|-----------------|-----------------|
|                      | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện, vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ khác     | Tổng            |                 |
| NGUYỄN GIÁ           | Số dư tại 01/01/2023     | 78.301.920.881      | 93.153.519.413                      | 675.121.354.785              | 2.222.900.302 | 264.245.720     | 849.063.941.101 |
|                      | Tăng trong năm           | 1.625.100.917       | 5.307.914.881                       | 52.050.421.316               | 812.109.091   | -               | 59.795.546.205  |
|                      | Mua sắm                  | -                   | 1.250.000.000                       | -                            | 812.109.091   | -               | 2.062.109.091   |
|                      | Đầu tư XD CB hoàn thành  | 1.625.100.917       | 4.057.914.881                       | 46.071.494.316               | -             | -               | 51.754.510.114  |
|                      | Tăng khác (*)            | -                   | -                                   | 5.978.927.000                | -             | -               | 5.978.927.000   |
|                      | Giảm trong năm           | -                   | (2.543.745.307)                     | (1.881.834.675)              | -             | -               | (4.425.579.982) |
|                      | Giảm do thanh lý         | -                   | (2.543.745.307)                     | -                            | -             | -               | (2.543.745.307) |
|                      | Giảm khác (**)           | -                   | -                                   | (1.881.834.675)              | -             | -               | (1.881.834.675) |
|                      | Số dư tại 31/12/2023     | 79.927.021.798      | 95.917.688.987                      | 725.289.941.426              | 3.035.009.393 | 264.245.720     | 904.433.907.324 |
|                      | HAO MÒN LŨY KẾ           |                     |                                     |                              |               |                 |                 |
| Số dư tại 01/01/2023 | 46.753.062.729           | 51.730.329.061      | 419.145.896.520                     | 1.794.682.058                | 264.245.720   | 519.688.216.088 |                 |
| Tăng trong năm       | 4.512.137.980            | 7.667.519.805       | 34.068.505.829                      | 289.294.318                  | -             | 46.537.457.932  |                 |
| Khấu hao trong năm   | 4.512.137.980            | 7.667.519.805       | 34.068.505.829                      | 289.294.318                  | -             | 46.537.457.932  |                 |
| Giảm trong năm       | -                        | (2.543.745.307)     | (1.770.619.284)                     | -                            | -             | (4.314.364.591) |                 |
| Giảm do thanh lý     | -                        | (2.543.745.307)     | -                                   | -                            | -             | (2.543.745.307) |                 |
| Giảm khác (**)       | -                        | -                   | (1.770.619.284)                     | -                            | -             | (1.770.619.284) |                 |
| Số dư tại 31/12/2023 | 51.265.200.709           | 56.854.103.559      | 451.443.783.065                     | 2.083.976.376                | 264.245.720   | 561.911.309.429 |                 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI      |                          |                     |                                     |                              |               |                 |                 |
| Số dư tại 01/01/2023 | 31.548.858.152           | 41.423.190.352      | 255.975.458.265                     | 428.218.244                  | -             | 329.375.725.013 |                 |
| Số dư tại 31/12/2023 | 28.661.821.089           | 39.063.585.428      | 273.846.158.361                     | 951.033.017                  | -             | 342.522.597.895 |                 |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2023 là: 48.758.421.583 VND (tại ngày 31/12/2022 là 49.603.018.086 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 163.958.113.522 VND (tại ngày 31/12/2022 là 152.269.460.961 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.6 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

(\*) Tăng khác là các tuyến ống được UBND tỉnh Bình Định bàn giao theo các quyết định như sau:

- Quyết định số 3985/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành dự án di dời, ngầm hóa Hạ tầng kỹ thuật đường An Dương Vương.
- Quyết định số 4310/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành dự án Tuyến QL 19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao lộ QL 1) hạng mục: di dời đường ống cấp nước ra khỏi phạm vi GPMB và hoàn trả nước cho các hộ dân từ lý trình Km0+00-Km3+480.

(\*\*) Giảm khác là các tuyến ống không còn sử dụng, được thay thế bởi các tuyến ống mới theo hai quyết định: Quyết định số 3985/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 và Quyết định số 4310/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Bình Định.

**5.7 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

|                        | <i>Đơn vị tính: VND</i>          |                      |
|------------------------|----------------------------------|----------------------|
|                        | <b>Chương trình<br/>phần mềm</b> | <b>Tổng</b>          |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                  |                      |
| Số dư tại 01/01/2023   | 801.436.800                      | 801.436.800          |
| Tăng trong năm         | 209.000.000                      | 209.000.000          |
| Số dư tại 31/12/2023   | <b>1.010.436.800</b>             | <b>1.010.436.800</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                                  |                      |
| Số dư tại 01/01/2023   | 801.436.800                      | 801.436.800          |
| Tăng trong năm         | 22.448.149                       | 22.448.149           |
| Số dư tại 31/12/2023   | <b>823.884.949</b>               | <b>823.884.949</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                  |                      |
| Số dư tại 01/01/2023   | -                                | -                    |
| Số dư tại 31/12/2023   | <b>186.551.851</b>               | <b>186.551.851</b>   |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 801.436.800 VND (tại ngày 31/12/2022 là 801.436.800 VND).



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                                                                   | 31/12/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Bổ sung nguồn nước thô cho Nhà máy xử lý nước Phú Tài                                             | 6.868.534.224         | 2.789.769.859        |
| Nhà máy cấp nước sinh hoạt phường Nhơn Hoà, thị xã An Nhơn                                        | 7.717.448.732         | 1.579.048.851        |
| Đầu tư xây dựng NMXLN công suất 10.000 m3/ngày.đêm cung cấp cho khu công nghiệp BECAMEX Bình Định | -                     | 1.476.384.021        |
| Trạm bơm tăng áp cấp nước cho Khu kinh tế Nhơn Hội và xã Nhơn Lý (*)                              | 512.690.000           | 512.690.000          |
| Các công trình khác                                                                               | 517.863.028           | 1.147.216.290        |
| <b>Tổng</b>                                                                                       | <b>15.616.535.984</b> | <b>7.505.109.021</b> |

(\*) Dự án này mới chỉ phát sinh chi phí ban đầu của dự án như: chi phí thẩm định, chi phí tư vấn lập Báo cáo Kinh tế kỹ thuật, chi phí tư vấn thẩm tra, chi phí tư vấn khảo sát địa hình,... Dự án này đang trong quá trình triển khai thực hiện.

### 5.9 Chi phí trả trước

|                                                  | 31/12/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Dài hạn</b>                                   | <b>19.946.127.301</b> | <b>15.773.379.741</b> |
| Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng          | 10.209.135.209        | 7.266.228.227         |
| Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng | 7.849.460.496         | 6.806.750.914         |
| Chi phí cấp phép khai thác nước                  | 1.264.269.907         | 1.050.525.704         |
| Chi phí khác                                     | 623.261.689           | 649.874.896           |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>19.946.127.301</b> | <b>15.773.379.741</b> |

### 5.10 Phải trả người bán

|                                              | 31/12/2023            |                                 | 01/01/2023           |                                 |
|----------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
|                                              | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>           | <b>23.156.528.239</b> | <b>23.156.528.239</b>           | <b>9.743.391.836</b> | <b>9.743.391.836</b>            |
| Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định    | 8.264.765.277         | 8.264.765.277                   | 7.120.908.589        | 7.120.908.589                   |
| Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư Đô thị Việt | 6.482.445.000         | 6.482.445.000                   | 397.440.000          | 397.440.000                     |
| Các đối tượng khác                           | 8.409.317.962         | 8.409.317.962                   | 2.225.043.247        | 2.225.043.247                   |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>23.156.528.239</b> | <b>23.156.528.239</b>           | <b>9.743.391.836</b> | <b>9.743.391.836</b>            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước**

|                                                          | 01/01/2023<br>VND    | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực<br>nộp trong năm<br>VND | 31/12/2023<br>VND    |
|----------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b>                        | <b>3.397.441.321</b> | <b>25.598.221.565</b>           | <b>25.400.058.513</b>              | <b>3.595.604.373</b> |
| Thuế GTGT đầu ra từ hoạt động SXKD thông thường          | -                    | 1.864.622.272                   | 1.864.622.272                      | -                    |
| Thuế GTGT giá dịch vụ thoát nước (*)                     | 254.777.470          | 3.374.226.945                   | 3.304.881.797                      | 324.122.618          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                               | 2.551.892.383        | 11.367.279.009                  | 11.329.282.679                     | 2.589.888.713        |
| Thuế tài nguyên                                          | 259.907.000          | 4.267.271.250                   | 4.186.407.000                      | 340.771.250          |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, trong đó:        | 330.864.468          | 4.724.822.089                   | 4.714.864.765                      | 340.821.792          |
| <i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt</i> | <i>330.864.468</i>   | <i>4.216.745.589</i>            | <i>4.206.788.265</i>               | <i>340.821.792</i>   |
| <i>Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước</i>          | <i>-</i>             | <i>508.076.500</i>              | <i>508.076.500</i>                 | <i>-</i>             |
| <b>Tổng</b>                                              | <b>3.397.441.321</b> | <b>25.598.221.565</b>           | <b>25.400.058.513</b>              | <b>3.595.604.373</b> |
| <b>Thuế và các khoản phải thu</b>                        | <b>1.380.276.100</b> | <b>578.663.248</b>              | <b>215.441.696</b>                 | <b>1.017.054.548</b> |
| Thuế GTGT đầu ra                                         | -                    | -                               | 13.348.826                         | 13.348.826           |
| Thuế TNCN                                                | 1.379.276.100        | 573.663.248                     | 198.092.870                        | 1.003.705.722        |
| Lệ phí môn bài                                           | 1.000.000            | 5.000.000                       | 4.000.000                          | -                    |
| <b>Tổng</b>                                              | <b>1.380.276.100</b> | <b>578.663.248</b>              | <b>215.441.696</b>                 | <b>1.017.054.548</b> |

(\*) Thuế GTGT của dịch vụ thoát nước Công ty thu hộ và nộp NSNN theo quyết định 4320/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 và quyết định 3637/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định.

**5.12 Các khoản phải trả khác**

|                                                  | 31/12/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                  | <b>18.580.106.639</b> | <b>15.311.925.719</b> |
| Phí bảo vệ môi trường                            | 185.480.228           | 179.030.891           |
| Cổ tức phải trả (1)                              | 11.180.635.500        | 9.316.236.750         |
| Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải (2)     | 5.930.648.671         | 4.432.708.742         |
| Thuế TNCN khấu trừ thừa                          | 1.282.791.630         | 1.383.949.336         |
| Phải trả phải nộp ngắn hạn khác                  | 550.610               | -                     |
| <b>Dài hạn</b>                                   | <b>69.271.538.569</b> | <b>70.338.738.569</b> |
| BQLDA cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn (3) | 64.049.356.443        | 64.049.356.443        |
| Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn (3)   | 2.554.173.704         | 2.554.173.704         |
| Ngân hàng Phát triển Bình Định (4)               | 2.668.008.422         | 3.735.208.422         |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>87.851.645.208</b> | <b>85.650.664.288</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.12 Các khoản phải trả khác (Tiếp theo)**

- (1) Cổ tức phải trả bao gồm: cổ tức được nhận từ việc tạm trích quỹ chia cổ tức 9% trên vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 là 11.169.720.000 VND và một phần cổ tức của các năm trước với tổng số tiền là 10.915.500 VND. Một phần cổ tức của các năm trước chưa được trả là của các cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và chưa đến trực tiếp Công ty làm thủ tục nhận cho đến hiện tại.
- (2) Tiền giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải thu thông qua hóa đơn tiền nước theo Quyết định số 4320/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 và Quyết định số 3637/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định (có hiệu lực từ ngày 01/11/2023). Công ty thực hiện thu hộ thông qua hóa đơn tiền nước, được hưởng chi phí dịch vụ thu theo quy định và nộp lại theo hướng dẫn của Sở Tài chính tại Văn bản số 1220/STC-QLNS ngày 06/05/2020 về việc hướng dẫn thực hiện nộp tiền thu từ giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.
- (3) Các khoản phải trả Ban Quản lý dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn và Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn với số tiền lần lượt là 64.049.356.443 VND và 2.554.173.704 VND liên quan đến dự án thuộc dự án thứ hai cấp nước và vệ sinh 7 thành phố/thị xã Tuyên Quang, Ninh Bình, Vinh, Đồng Hới, Đồng Hà, Quy Nhơn và Bến Tre được tiến hành đầu tư theo Quyết định số 789/TTg ngày 26/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định phê duyệt điều chỉnh số 500/QĐ-BXD ngày 18/03/1999 của Bộ Xây dựng. Tài sản nhận bàn giao của dự án trên từ năm 2001 theo Quyết định số 1421/QĐ-UB ngày 21/5/2001 của UBND tỉnh Bình Định tuy nhiên hiện nay dự án vẫn đang chờ được phê duyệt quyết toán. Các khoản phải trả trên sẽ được xử lý sau khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án.
- (4) Tiền phải trả Ngân hàng Phát triển Bình Định từ tiền lãi vay và phí quản lý trong thời gian ân hạn dự án: 00022067- Cấp nước và Vệ sinh 7 Thành phố Thị xã. Chi tiết hợp đồng vay được trình bày tại thuyết minh số 5.13.

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn,  
tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Mẫu số B09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                                                                | 31/12/2023     |                                 | Trong năm      |                |                | 01/01/2023                      |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------------------------|--|
|                                                                                                | Giá trị<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND    | Giảm<br>VND    | Giá trị<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |  |
|                                                                                                |                |                                 |                |                |                |                                 |  |
| Vay ngắn hạn                                                                                   | 17.867.038.000 | 17.867.038.000                  | 17.617.213.000 | 16.370.512.000 | 16.620.337.000 | 16.620.337.000                  |  |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                                                        | 17.867.038.000 | 17.867.038.000                  | 17.617.213.000 | 16.370.512.000 | 16.620.337.000 | 16.620.337.000                  |  |
| Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 110 tỷ (1) | 7.336.450.000  | 7.336.450.000                   | 7.336.450.000  | 7.336.450.000  | 7.336.450.000  | 7.336.450.000                   |  |
| Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 13 tỷ (2)  | 703.008.000    | 703.008.000                     | 703.008.000    | 703.008.000    | 703.008.000    | 703.008.000                     |  |
| Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)                                           | 6.621.728.000  | 6.621.728.000                   | 6.621.728.000  | 6.621.728.000  | 6.621.728.000  | 6.621.728.000                   |  |
| Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)                    | 37.264.000     | 37.264.000                      | 37.264.000     | 96.000.000     | 96.000.000     | 96.000.000                      |  |
| Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (5)                                        | 1.057.364.000  | 1.057.364.000                   | 1.057.364.000  | 1.057.364.000  | 1.057.364.000  | 1.057.364.000                   |  |
| Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - KV7, 8 Bùi Thị Xuân (6)                                      | 1.111.924.000  | 1.111.924.000                   | 1.111.924.000  | 555.962.000    | 555.962.000    | 555.962.000                     |  |
| Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án HTCN KCN Becamex (7)                                   | 999.300.000    | 999.300.000                     | 749.475.000    | -              | 249.825.000    | 249.825.000                     |  |
| Tổng                                                                                           | 17.867.038.000 | 17.867.038.000                  | 17.617.213.000 | 16.370.512.000 | 16.620.337.000 | 16.620.337.000                  |  |

CHỖ DÁN CHỮ  
CHỖ DÁN CHỮ  
CHỖ DÁN CHỮ



**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Mẫu số B09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

|                                                                                                | 31/12/2023            |                       | Trong năm             |                       | 01/01/2023            |                           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
|                                                                                                | Số có khả năng trả nợ |                       | Tăng                  |                       | Giảm                  |                           |
|                                                                                                | Giá trị VND           | VND                   | VND                   | VND                   | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                                             |                       |                       |                       |                       |                       |                           |
| <i>Từ 60 tháng trở lên</i>                                                                     |                       |                       |                       |                       |                       |                           |
| Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 110 tỷ (1) | 46.836.596.321        | 46.836.596.321        | -                     | 17.617.213.000        | 64.453.809.321        | 64.453.809.321            |
| Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 13 tỷ (2)  | 46.836.596.321        | 46.836.596.321        | -                     | 17.617.213.000        | 64.453.809.321        | 64.453.809.321            |
| Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 110 tỷ (1) | 11.004.735.600        | 11.004.735.600        | -                     | 7.336.450.000         | 18.341.185.600        | 18.341.185.600            |
| Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 13 tỷ (2)  | 1.406.035.721         | 1.406.035.721         | -                     | 703.008.000           | 2.109.043.721         | 2.109.043.721             |
| Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)                                           | 7.228.375.000         | 7.228.375.000         | -                     | 6.621.728.000         | 13.850.103.000        | 13.850.103.000            |
| Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)                    | -                     | -                     | -                     | 37.264.000            | 37.264.000            | 37.264.000                |
| Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (5)                                        | 7.137.221.000         | 7.137.221.000         | -                     | 1.057.364.000         | 8.194.585.000         | 8.194.585.000             |
| Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - KV7, 8 Bùi Thị Xuân (6)                                 | 13.065.114.000        | 13.065.114.000        | -                     | 1.111.924.000         | 14.177.038.000        | 14.177.038.000            |
| Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án HTCN KCN Becamex (7)                                   | 6.995.115.000         | 6.995.115.000         | -                     | 749.475.000           | 7.744.590.000         | 7.744.590.000             |
| <b>Tổng</b>                                                                                    | <b>46.836.596.321</b> | <b>46.836.596.321</b> | <b>-</b>              | <b>17.617.213.000</b> | <b>64.453.809.321</b> | <b>64.453.809.321</b>     |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                               | <b>64.703.634.321</b> | <b>64.703.634.321</b> | <b>17.617.213.000</b> | <b>33.987.725.000</b> | <b>81.074.146.321</b> | <b>81.074.146.321</b>     |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 VND, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 VND, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 VND, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đào 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).  
Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/07/2017. Số tiền vay là 11.366.677.000 VND, thời hạn cho vay là 13 năm, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Lãi suất cho vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 7%/năm. Mục đích sử dụng: Thực hiện đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước sạch qua cầu Thị Nại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-QĐTPT ngày 04/9/2019 và phụ lục số 02/2021/PLHĐTD-QĐTPT ngày 10/5/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay là 14.733.000.000 VND, khoản vay đầu tư Dự án "Hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn". Thời hạn cho vay 183 tháng, thời hạn ân hạn 2 năm, thời hạn trả nợ gốc 159 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 7%/năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 26/11/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay là 7.994.415.000 VND, thời hạn cho vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm, trả nợ gốc từ tháng 12/2024. Khoản vay đầu tư Dự án: " Hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m<sup>3</sup>/ngày đêm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m<sup>3</sup>/ngày đêm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.14 Vốn của chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|                                                   | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng                   |
|---------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2022                              | 124.108.000.000           | 10.832.447.035           | 17.550.375.739                          | 152.490.822.774        |
| Lãi trong năm                                     | -                         | -                        | 45.408.953.327                          | 45.408.953.327         |
| Trích quỹ đầu tư phát<br>triển năm 2022           | -                         | 4.540.895.333            | (4.540.895.333)                         | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng<br>và phúc lợi năm 2022     | -                         | -                        | (13.547.603.087)                        | (13.547.603.087)       |
| Trích bổ sung chia cổ<br>tức năm 2021             | -                         | -                        | (1.241.080.000)                         | (1.241.080.000)        |
| Tạm trích chia cổ tức<br>năm 2022                 | -                         | -                        | (9.308.100.000)                         | (9.308.100.000)        |
| <b>Số dư tại 31/12/2022</b>                       | <b>124.108.000.000</b>    | <b>15.373.342.368</b>    | <b>34.321.650.646</b>                   | <b>173.802.993.014</b> |
| Số dư tại 01/01/2023                              | 124.108.000.000           | 15.373.342.368           | 34.321.650.646                          | 173.802.993.014        |
| Lãi trong năm                                     | -                         | -                        | 45.020.989.183                          | 45.020.989.183         |
| Trích quỹ đầu tư phát<br>triển năm 2023 (i)       | -                         | 4.502.099.000            | (4.502.099.000)                         | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng<br>và phúc lợi năm 2023 (i) | -                         | -                        | (15.218.316.000)                        | (15.218.316.000)       |
| Trích bổ sung chia cổ<br>tức năm 2022 (i)         | -                         | -                        | (1.861.620.000)                         | (1.861.620.000)        |
| Tạm trích chia cổ tức<br>năm 2023 (i)             | -                         | -                        | (11.169.720.000)                        | (11.169.720.000)       |
| <b>Số dư tại 31/12/2023</b>                       | <b>124.108.000.000</b>    | <b>19.875.441.368</b>    | <b>46.590.884.829</b>                   | <b>190.574.326.197</b> |

(i) Căn cứ quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2023. Công ty trích bổ sung cổ tức năm 2022 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Tỷ lệ chia cổ tức năm 2022 là 9%/Vốn điều lệ, với số tiền 11.169.720.000 VND (Năm 2022 đã tạm trích 9.308.100.000 VND, năm 2023 trích bổ sung 1.861.620.000 VND).
- Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:
  - Quỹ đầu tư phát triển: 10% lợi nhuận sau thuế năm 2023 tương đương 4.502.099.000 VND.
  - Quỹ khen thưởng và phúc lợi: tương đương 15.218.316.000 VND, trong đó:
    - + Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 03 tháng lương bình quân thực hiện của người lao động tương đương 14.881.878.000 VND.
    - + Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp: 1,5 tháng lương bình quân thực hiện của người quản lý doanh nghiệp tương đương 336.438.000 VND.
  - Chia cổ tức tỷ lệ 9%/Vốn điều lệ tương đương 11.169.720.000 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.14 Vốn của chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                    | 31/12/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của nhà nước               | 63.295.080.000         | 63.295.080.000         |
| Các cổ đông khác, trong đó:        | 60.812.920.000         | 60.812.920.000         |
| Ông Dương Tiến Dũng                | 6.205.400.000          | 6.205.400.000          |
| Công ty CP cấp thoát nước Thủy Anh | 30.901.310.000         | 30.901.310.000         |
| Các cổ đông khác                   | 23.706.210.000         | 23.706.210.000         |
| <b>Tổng</b>                        | <b>124.108.000.000</b> | <b>124.108.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| Vốn góp đầu năm                  | 124.108.000.000 | 124.108.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm           | -               | -               |
| Vốn góp giảm trong năm           | -               | -               |
| Vốn góp cuối năm                 | 124.108.000.000 | 124.108.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)    | 11.169.720.000  | 9.308.100.000   |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2023, Công ty tạm trích cổ tức 9%/vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 là 11.169.720.000 VND và trích bổ sung cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 là 1.861.620.000 VND.

**d. Cổ phiếu**

|                                                      | 31/12/2023<br>Cổ phiếu | 01/01/2023<br>Cổ phiếu |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>           | <b>12.410.800</b>      | <b>12.410.800</b>      |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>                | <b>12.410.800</b>      | <b>12.410.800</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                                   | 12.410.800             | 12.410.800             |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)        | -                      | -                      |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Cổ phiếu phổ thông                                   | -                      | -                      |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)        | -                      | -                      |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>               | <b>12.410.800</b>      | <b>12.410.800</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                                   | 12.410.800             | 12.410.800             |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)        | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)       | 10.000                 | 10.000                 |



**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành  
phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Mẫu số B09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.15 Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định**

|                                                      | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                   |
| Tài sản cố định nhận bàn giao từ UBND tỉnh Bình Định | 26.566.496.322        | 20.587.569.322        |
| UBND Thị xã An Nhơn hỗ trợ đầu tư hệ thống cấp nước  | 20.400.095.000        | 10.379.095.000        |
| <b>Tổng</b>                                          | <b>46.966.591.322</b> | <b>30.966.664.322</b> |

010  
ONG  
NH  
MT  
VII  
HÀ

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn,  
tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Mẫu số B09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.16 Các khoản ngoại Bảng Cân đối kế toán****5.16.1 Tài sản nhận giữ hộ**

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ổng nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

| STT | Tên vật tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quy cách               | Tình trạng                                                                                                                                 | Đơn vị tính                                          | Số lượng                                   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 1   | <b>Bơm và phụ kiện</b><br>1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế<br>2. Vòng bít SP<br>3. Ó cầu trục SP<br>4. Ống lồng trục SP<br>5. Vỏ SP (vòng bi)                                                                                                                                                                          | Q=500m3/h; H=50; P=110 | Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường                                                                    | Bộ<br>Bộ<br>Bộ<br>Bộ<br>Bộ                           | 3<br>6<br>3<br>3<br>3                      |
| 2   | <b>Phụ kiện theo bộ</b><br>1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22)<br>2. 6 bu lon móng (cỡ M22)<br>3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực.1 máy<br>4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế                                          | Q=200m3/h; H=50; P=45  | Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br><b>Bình thường</b><br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường | Bộ<br>Cái<br>Bộ<br>Bộ<br>Bộ<br>Bộ<br>Bộ<br>Bộ<br>Bộ  | 3<br>18<br>3<br>1<br>2<br>2<br>4<br>2<br>2 |
| 3   | <b>Bơm trực đứng và các phụ kiện rời</b><br>1. Ó trục bơm SP<br>2. Vòng bít SP<br>3. Vòng đệm chữ O-SP<br>4. Tăm chạc các                                                                                                                                                                                                         |                        | Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường                                                                                   | Bộ<br>Bộ<br>Bộ<br>Bộ                                 | 2<br>2<br>4<br>2                           |
| 4   | <b>Phụ kiện theo bộ</b><br>1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc<br>2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi<br>3. 2 cục điện có cấp 18,25m<br>4. 4 bu lon móng cỡ M24<br>5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỡ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc<br>6. Guồng bơm (2 cái)<br>7. Bộ bơm (2 cái)<br>8. Ống nâng nước + ty bơm |                        | Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường<br>Bình thường                       | Bộ<br>Cái<br>Cái<br>Bộ<br>Bộ<br>Kiện<br>Kiện<br>Kiện | 2<br>2<br>4<br>8<br>1<br>1<br>1<br>1       |



**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Mẫu số B09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.16 Các khoản ngoại Bảng Cân đối kế toán (Tiếp theo)**

**5.16.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)**

| STT | Tên vật tư                                                                    | Quy cách                           | Tình trạng  | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------|-------------|----------|
| 5   | <b>Bơm trực đứng và các phụ kiện rời</b>                                      | Q=180m <sup>3</sup> /h; H=50; P=45 | Bình thường | Bộ          | 3        |
|     | 1. Ố trục bơm SP                                                              |                                    | Bình thường | Bộ          | 3        |
|     | 2. Vòng bít SP                                                                |                                    | Bình thường | Bộ          | 6        |
|     | 3. Vòng đệm chữ O-SP                                                          |                                    | Bình thường | Bộ          | 3        |
|     | 4. Tăm chắc các                                                               |                                    | Bình thường | Bộ          | 3        |
| 6   | <b>Phụ kiện theo bộ</b>                                                       |                                    |             |             |          |
|     | 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc                                |                                    | Bình thường | Bộ          | 3        |
|     | 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi                                               |                                    | Bình thường | Cái         | 3        |
|     | 3. 2 cực điện có cáp 23,75m                                                   |                                    | Bình thường | Cái         | 6        |
|     | 4. 4 bu lon móng cỡ M24                                                       |                                    | Bình thường | Bộ          | 12       |
|     | 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc |                                    | Bình thường | Bộ          | 1        |
|     | 6. Giường bơm (3 cái)                                                         |                                    | Bình thường | Kiện        | 1        |
|     | 7. Bệ bơm (3 cái)                                                             |                                    | Bình thường | Kiện        | 1        |
|     | 8. Ống nâng nước + ty bơm                                                     |                                    | Bình thường | Kiện        | 1        |
| 7   | <b>Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng</b>                                     | 110KW-380v                         | Bình thường | Bộ          | 3        |
|     | 1. SP- Bóng đèn                                                               | 1,2kw                              | Bình thường | Chiếc       | 3        |
|     | 2. SP- Cầu chì                                                                | 110kw                              | Bình thường | Chiếc       | 6        |
|     | 3. Đồng hồ                                                                    | 110kwh                             | Bình thường | Bộ          | 3        |
| 8   | <b>Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng</b>                                     | 45kw-380v                          | Bình thường | Bộ          | 5        |
|     | 1. SP- Bóng đèn                                                               | 1,2kw                              | Bình thường | Bộ          | 5        |
|     | 2. SP- Cầu chì                                                                | 45kw                               | Bình thường | Cái         | 5        |
|     | 3. SP- Bảng điều khiển                                                        | 45kw                               | Bình thường | Cái         | 5        |
|     | 4. Đồng hồ                                                                    | 45kw-380v                          | Bình thường | Bộ          | 5        |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 5.16 Các khoản ngoại Bảng Cân đối kế toán (Tiếp theo)

### 5.16.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)

[illegible]

### 5.16.2 Nợ khó đòi đã xử lý

| 31/12/2023  | 01/01/2023  |
|-------------|-------------|
| VND         | VND         |
| 444.619.535 | 444.619.535 |

**Công nợ phải thu khách hàng đã xử lý:**

Trên 3 năm





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                     | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       |                        |                        |
| Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch   | 267.412.025.900        | 254.142.608.809        |
| Doanh thu hoạt động xây lắp                         | 5.667.949.349          | 6.634.066.116          |
| <b>Tổng</b>                                         | <b>273.079.975.249</b> | <b>260.776.674.925</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                 |                        |                        |
| Hàng bán bị trả lại                                 | 34.684.159             | 21.744.544             |
| <b>Tổng</b>                                         | <b>34.684.159</b>      | <b>21.744.544</b>      |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>273.045.291.090</b> | <b>260.754.930.381</b> |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                                 | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch | 160.195.421.161        | 145.590.792.800        |
| Giá vốn hoạt động xây lắp                       | 3.702.698.626          | 4.167.426.128          |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>163.898.119.787</b> | <b>149.758.218.928</b> |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.627.491.525        | 1.164.550.821        |
| <b>Tổng</b>            | <b>1.627.491.525</b> | <b>1.164.550.821</b> |

**6.4 Chi phí tài chính**

|                 | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 2.948.069.098        | 3.788.520.282        |
| <b>Tổng</b>     | <b>2.948.069.098</b> | <b>3.788.520.282</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                             | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng                  | 30.799.252.873        | 28.291.533.759        |
| Chi phí nhân công                           | 13.461.864.000        | 12.511.452.000        |
| Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ cho khách   | 15.461.763.468        | 13.844.519.489        |
| Các khoản chi phí bán hàng khác             | 1.875.625.405         | 1.935.562.270         |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp      | 22.944.148.604        | 24.248.752.789        |
| Chi phí nhân công                           | 15.358.542.000        | 14.540.278.000        |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 7.585.606.604         | 9.708.474.789         |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>53.743.401.477</b> | <b>52.540.286.548</b> |

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

|                                                            | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                                       |                      |                      |
| Thu từ cho thuê tài sản                                    | 1.123.193.000        | 1.131.491.000        |
| Thu phí BVMT nước thải sinh hoạt được                      | 468.494.894          | 422.432.330          |
| Thanh lý vật tư thu hồi                                    | 470.142.727          | 487.390.000          |
| Tiền Dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải được trích để lại | 1.321.559.338        | -                    |
| Thu nhập khác                                              | 174.080.385          | 3.681.783            |
| <b>Tổng</b>                                                | <b>3.557.470.344</b> | <b>2.044.995.113</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                                        |                      |                      |
| Chi phí cho thuê tài sản                                   | 1.028.614.392        | 1.028.614.392        |
| Các khoản khác                                             | 223.780.013          | 2.912.506            |
| <b>Tổng</b>                                                | <b>1.252.394.405</b> | <b>1.031.526.898</b> |
| <b>Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)</b>                  | <b>2.305.075.939</b> | <b>1.013.468.215</b> |

**6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 96.499.775.776         | 89.818.452.595         |
| Chi phí nhân công                | 53.179.939.305         | 50.071.916.446         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 45.531.291.689         | 43.440.759.420         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8.739.244.674          | 6.878.442.647          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 13.733.235.311         | 11.880.741.270         |
| <b>Tổng</b>                      | <b>217.683.486.755</b> | <b>202.090.312.378</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

|                                              | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 56.388.268.192        | 56.845.923.659        |
| Các khoản điều chỉnh tăng/giảm               | 448.126.852           | 338.928.000           |
| <i>Chi phí không được trừ</i>                | <i>448.126.852</i>    | <i>338.928.000</i>    |
| Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp     | 56.836.395.044        | 57.184.851.659        |
| Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp         | 20%                   | 20%                   |
| Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 11.367.279.009        | 11.436.970.332        |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>      | <b>11.367.279.009</b> | <b>11.436.970.332</b> |

### 6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                 | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)          | 45.020.989.183  | 45.408.953.327  |
| Các khoản điều chỉnh:                                           | 15.218.316.000  | 13.547.603.087  |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                     | 15.218.316.000  | 13.547.603.087  |
| + Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi                                | 15.218.316.000  | 13.547.603.087  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)   | 29.802.673.183  | 31.861.350.240  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 12.410.800      | 12.410.800      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                  | <b>2.401,35</b> | <b>2.567,23</b> |

## 7. THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

#### Bên liên quan

Nguyễn Văn Châu  
Lê Tiến Dũng  
Lê Thanh Cường  
Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn  
Phan Đình Tân  
Ngô Thị Hồng Vân  
Trần Nguyễn Hạnh Lan  
Huỳnh Thị Giao  
Hà Phú Cường

#### Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT  
Thành viên HĐQT, Giám đốc  
Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Thành viên HĐQT  
Thành viên HĐQT  
Trưởng BKS  
Thành viên BKS  
Thành viên BKS

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát**

| Bên liên quan                                  | Tính chất<br>giao dịch | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|------------------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Người quản lý chuyên trách        | Lương                  | 2.597.017.759   | 2.318.741.900   |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | Thù lao                | 476.006.800     | 401.488.000     |

**Trong đó:**

| Họ và tên               | Chức danh                        | Tính chất<br>giao dịch | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|-------------------------|----------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------|
| Nguyễn Văn Châu         | Chủ tịch HĐQT                    | Lương, thưởng          | 593.938.502     | 536.634.800     |
| Lê Tiến Dũng            | Thành viên HĐQT,<br>Giám đốc     | Lương, thưởng          | 538.194.502     | 480.553.000     |
| Lê Thanh Cường          | Thành viên HĐQT,<br>Phó Giám đốc | Lương, thưởng          | 492.412.502     | 437.374.800     |
| Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn | Phó Giám đốc                     | Lương, thưởng          | 480.926.502     | 427.195.800     |
| Phan Đình Tân           | Thành viên HĐQT                  | Thù lao, thưởng        | 135.538.028     | 115.131.500     |
| Ngô Thị Hồng Vân        | Thành viên HĐQT                  | Thù lao, thưởng        | 135.538.028     | 115.331.500     |
| Trần Nguyễn Hạnh Lan    | Trưởng BKS                       | Lương, thưởng          | 491.545.751     | 436.983.500     |
| Huỳnh Thị Giao          | Thành viên BKS                   | Thù lao, thưởng        | 102.465.372     | 85.612.500      |
| Hà Phú Cường            | Thành viên BKS                   | Thù lao, thưởng        | 102.465.372     | 85.412.500      |

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung

Bình Định, ngày 19 tháng 02 năm 2024  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu





Starting our operation from 2004 up to now, CPA VIETNAM is always proud to be one of the independent auditing companies with a reputable brand name trusted by many customers in the field of auditing and accounting in Vietnam. Our the goal is that through the professional provision of specialized services, we will help our customers to innovate their internal management system and promote their potentials to create outstanding values. That is the greatest success for our the sustainable and prosperous development. CPA VIETNAM will continue to maintain our brand name in the future.

[www.cpavietnam.vn](http://www.cpavietnam.vn)



Building a world class accounting alliance takes time - since 1989, INPACT has grown steadily and has carefully selected each and every member firm. All of our members pass through a rigorous selection process that ensures stringent criteria related to range of services, local reputation and approach to providing services can be met. We only admit firms which can prove they know their local jurisdiction like the back of their hand and which have experience of handling matters that have international dimensions. Our members embrace a service culture that emphasises personal service, rapid response times, reliability and innovative thinking.

[www.inpactglobal.org](http://www.inpactglobal.org)